

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
Địa chỉ: số 12 Tân Trào – Phường Tân Phú – Quận 7 – TPHCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

THÁNG 01 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/18	01/01/2018 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			663,451,538,054	619,973,659,044
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	VI.1	121,201,267,175	83,665,785,096
1. Tiền	111		8,701,267,175	63,630,129,633
2. Các khoản tương đương tiền	112		112,500,000,000	20,035,655,463
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70,000,000,000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		404,409,319,697	465,353,350,591
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		101,426,384,473	145,794,833,352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,721,585,445	33,182,661,708
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.2	288,261,349,779	286,375,855,531
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		54,494,037,382	62,255,500,193
1. Hàng tồn kho	141	VI.3	54,494,037,382	62,255,500,193
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,346,913,800	8,699,023,164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.4	843,333,559	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5,313,924,077	1,373,872,953
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.5	7,189,656,164	7,325,150,211
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		451,753,237,729	657,855,484,600
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67,390,842,669	87,633,366,479
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		65,636,504,669	85,858,228,479
2. Phải thu dài hạn khác	216	VI.2	1,754,338,000	1,775,138,000
II. Tài sản cố định	220		114,864,043,138	117,724,776,183
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	99,795,020,138	102,281,711,303
- Nguyên giá	222		119,390,994,242	120,157,108,175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19,595,974,104)	(17,875,396,872)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	15,069,023,000	15,443,064,880
- Nguyên giá	228		17,657,072,782	17,657,072,782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,588,049,782)	(2,214,007,902)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.9	76,173,351,922	40,556,786,406
1. Nguyên giá	231		79,594,717,347	42,308,740,556
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3,421,365,425)	(1,751,954,150)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	15,166,716,311
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	-	15,166,716,311
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.10	193,325,000,000	393,712,520,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		157,325,000,000	357,712,520,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,000,000,000	36,000,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	3,061,319,221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	-	3,061,319,221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,115,204,775,783	1,277,829,143,644

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/18	01/01/2018 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		334,034,013,391	474,772,615,867
I. Nợ ngắn hạn	310		304,149,082,385	444,316,710,217
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37,741,167,010	45,288,186,970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		422,756,279	568,319,989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	-
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		79,738,446,752	161,662,056,677
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		854,243,835	570,974,644
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.12	185,392,468,509	236,227,171,937
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		29,884,931,006	30,455,905,650
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19,034,930,679	19,605,905,323
3. Phải trả dài hạn khác	337		10,850,000,327	10,850,000,327
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		781,170,762,392	803,056,527,777
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.13	781,170,762,392	803,056,527,777
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(7,866,485,920)	(7,866,485,920)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,458,924,626	23,458,924,626
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(234,421,676,314)	(212,535,910,929)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(212,535,910,929)	(174,428,511,443)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(21,885,765,385)	(38,107,399,486)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,115,204,775,783	1,277,829,143,644


Người lập biểu/Q.Kế toán trưởng


Đinh Thị Mỹ Linh

TP.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2019



Giám đốc


Nguyễn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Lũy kế 2018	Lũy kế 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	9,432,513,069	98,763,359,730	44,054,724,124	124,257,016,180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9,432,513,069	98,763,359,730	44,054,724,124	124,257,016,180
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	9,395,306,650	95,257,463,782	41,425,112,219	115,796,819,920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37,206,419	3,505,895,948	2,629,611,905	8,460,196,260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2,685,950,343	203,338,753	33,481,811,446	2,033,213,409
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	-	(8,982,802,558)	1,077,095,014	19,809,617,004
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	(836,404,706)	1,077,095,014	8,584,318,113
8. Chi phí bán hàng	25		151,992,572	7,083,523,500	8,631,432,044	7,113,733,100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,795,922,723	6,508,192,502	21,687,275,470	24,404,109,704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,224,758,533)	(899,678,743)	4,715,620,823	(40,834,050,139)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	170,992,711	637,296,785	1,866,318,723	2,973,842,568
12. Chi phí khác	32	VII.7	153,267,805	(1,856,636,572)	28,467,704,931	247,191,915
13. Lợi nhuận khác	40		17,724,906	2,493,933,357	(26,601,386,208)	2,726,650,653
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3,207,033,627)	1,594,254,614	(21,885,765,385)	(38,107,399,486)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3,207,033,627)	1,594,254,614	(21,885,765,385)	(38,107,399,486)

Người lập biểu/Q.Kế toán trưởng



Đinh Thị Mỹ Linh

TP.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Giám đốc

 Nguyễn Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(21,885,765,385)	(38,107,399,486)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4,565,044,320	3,842,359,131
- Các khoản dự phòng	03	-	(7,394,207,836)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18,520,095,135)	16,586,293,318
- Chi phí lãi vay	06	(1,077,095,014)	8,584,318,113
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(36,917,911,214)	(16,488,636,760)
trước những thay đổi vốn lưu động	08		
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	103,019,126,767	(233,269,845,902)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7,761,462,811	91,127,098,075
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(80,818,929,244)	82,617,132,553
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,061,319,221	1,552,242,055
- Tiền lãi vay đã trả	14	(73,991,605,314)	(23,230,148,241)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(77,886,536,973)	(97,692,158,220)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22,165,199,695)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	205,000,000	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(70,000,000,000)	(48,995,520,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	199,677,366,814	437,924,009,773
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,711,501,933	363,470,694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	115,428,669,052	389,291,960,467

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(224,913,754,423)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,650,000)	(26,600,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(6,650,000)</i>	<i>(224,940,354,423)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	37,535,482,079	66,659,447,824
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83,665,785,096	17,006,337,272
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	121,201,267,175	83,665,785,096

Người lập biểu/Q.Kế toán trưởng

Đinh Thị Mỹ Linh

TP.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Ban Quản Lý Dự án các công trình xây dựng Phía Nam theo Nghị quyết số 2892/NQ-DK ngày 24/05/2007 và Nghị quyết số 3133/NQ-DKVN ngày 31/08/2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008269 ngày 29 tháng 10 năm 2007, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu dân cư, khu đô thị mới, văn phòng, cảng biển và cảng sông;
- Cho thuê kho bãi và nhà xưởng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý các dự án đầu tư, tư vấn giám sát;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh khách sạn;
- Sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ quản lý và khai thác bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có Công ty con sau:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	Kinh doanh Bất động sản	175.000.000.000	89,90%	90.16%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	06-50 năm
Phương tiện vận tải	04-08 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Theo đó doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



Handwritten signature

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TÀNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

V. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm 2018 qua rà soát lại nguồn kinh phí bảo trì của Dự án Trung tâm Thương mại Tài chính Dầu khí Phú Mỹ Hưng, Công ty nhận thấy năm 2012 doanh thu chuyển nhượng khu văn phòng của Tòa nhà của một số khách hàng có bao gồm 2% phí bảo trì. Vì vậy Ban giám đốc quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2012.

Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố vào báo cáo năm trước như sau:

	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012				
Phải thu ngắn hạn khác	136	285,492,013,197	286,375,855,531	883,842,334
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	226,504,906,256	236,227,171,937	9,722,265,681
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(165,590,088,096)	(174,428,511,443)	(8,838,423,347)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	132,855,283	118,281,584
Tiền gửi ngân hàng	8,568,411,892	63,511,848,049
Các khoản tương đương tiền	112,500,000,000	20,035,655,463
Cộng	121,201,267,175	83,665,785,096
2 Phải thu khác	31/12/18	01/01/18
a. Ngắn hạn		
	VND	VND
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh (*)	61,331,801,667	61,331,801,667
Phải thu tiền lãi phạt do chậm tiến độ, chậm thanh toán và thanh lý hợp đồng, trong đó:	64,222,327,114	64,388,199,194
<i>Công ty CP Năng lượng VINABENNY</i>		165,872,080
<i>Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí</i>	12,143,630,213	12,143,630,213
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn</i>	44,033,225,436	44,033,225,436
<i>Công ty CP Xây Lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí</i>	8,045,471,465	8,045,471,465
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Thăng Long	147,494,400,000	147,494,400,000
Các đối tượng khác	15,212,820,998	13,161,454,670
Cộng	288,261,349,779	286,375,855,531
<i>(*): Là tiền góp vốn thay Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh vào công ty con Thăng Long (1.501.120.000 đồng) và tiền cho ứng, chi hộ để thực hiện dự án Khu nhà ở cao tầng và công trình công cộng tại P.Phước Long B, Q.9, TP.HCM.</i>		
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	1,754,338,000	1,775,138,000
Cộng	1,754,338,000	1,775,138,000
3 Hàng tồn kho	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
-Nhiên liệu, Công cụ, dụng cụ	29,449,757	142,612,568
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,545,591,121	1,540,641,121
-Hàng hóa	52,918,996,504	60,572,246,504
Cộng	54,494,037,382	62,255,500,193
4 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ, chi phí thi công văn phòng làm việc	843,333,559	-
Cộng	843,333,559	-
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7,157,964,145	7,157,964,145
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	31,692,019	167,186,066
Cộng	7,189,656,164	7,325,150,211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	115,919,685,016	2,795,451,213	1,441,971,946	120,157,108,175
Số tăng trong kỳ	-	-	34,900,000	34,900,000
- Mua sắm mới	-	-	34,900,000	34,900,000
- Tặng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	801,013,933	-	801,013,933
- Giảm khác	-	801,013,933	-	801,013,933
Số dư cuối kỳ	115,919,685,016	1,994,437,280	1,476,871,946	119,390,994,242

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	13,862,054,811	2,795,451,213	1,217,890,848	17,875,396,872
Số tăng trong kỳ	2,471,503,797	-	50,087,368	2,521,591,165
- Khấu hao trong kỳ	2,471,503,797	-	50,087,368	2,521,591,165
Số giảm trong kỳ	-	801,013,933	-	801,013,933
Số dư cuối kỳ	16,333,558,608	1,994,437,280	1,267,978,216	19,595,974,104

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	102,057,630,205		224,081,098	102,281,711,303
Tại ngày cuối kỳ	99,586,126,408	-	208,893,730	99,795,020,138
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				3,530,135,725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17,277,352,782	379,720,000	17,657,072,782
Số tăng trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	17,277,352,782	379,720,000	17,657,072,782
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,834,287,902	379,720,000	2,214,007,902
Tăng trong kỳ	374,041,880	-	374,041,880
- Khấu hao trong kỳ	374,041,880	-	374,041,880
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	2,208,329,782	379,720,000	2,588,049,782
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15,443,064,880	-	15,443,064,880
Tại ngày cuối kỳ	15,069,023,000	-	15,069,023,000

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

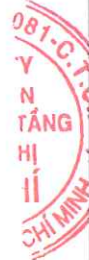
31/12/18
VND

01/01/18
VND

Dự án Khu Đô thị mới Vũng Tàu
Cộng

- 15,166,716,311

- 15,166,716,311



Signature

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34,340,530,739	7,968,209,817	42,308,740,556
Số tăng trong kỳ	37,285,976,791		37,285,976,791
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	71,626,507,530	7,968,209,817	79,594,717,347
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,462,936,745	289,017,405	1,751,954,150
Tăng trong kỳ	1,482,662,798	186,748,477	1,669,411,275
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1,482,662,798	186,748,477	1,669,411,275
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,945,599,543	475,765,882	3,421,365,425
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	32,877,593,994	7,679,192,412	40,556,786,406
Tại ngày cuối kỳ	68,680,907,987	7,492,443,935	76,173,351,922

10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/18 VND	01/01/18 VND
Đầu tư vào công ty con (*)	157,325,000,000	357,712,520,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36,000,000,000	36,000,000,000
Cộng	193,325,000,000	393,712,520,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm:

	31/12/18		01/01/18	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	157,325,000,000	89.90%	90.16%	89.90%
Cộng	157,325,000,000			157,325,000,000
				89.90%
				90.16%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Tài sản dài hạn khác	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	-	3,061,319,221
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí sửa chữa văn phòng		2,446,839,260
Cộng	-	3,061,319,221
12 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về cổ phần hoá	10,850,000,327	10,850,000,327
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	291,828,752	30,617,999,227
Công ty TNHH Bệnh Viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh	158,268,480,000	158,268,480,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Quỹ bảo trì DA Phú Mỹ Hưng (Q.7)	16,541,090,919	21,681,430,614
Quỹ bảo trì DA Petroland (Q.2)	3,082,641,724	3,360,794,832
Ngân sách Nhà nước	107,174,428	7,686,407,167
Cổ tức phải trả	2,280,787,630	2,287,437,630
Phải trả khác	4,820,465,056	12,324,622,467
Cộng	196,242,468,836	247,077,172,264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân
1,000,000,000,000	(7,866,485,920)	23,458,924,626	(212,535,910,929)
1,000,000,000,000	(7,866,485,920)	23,458,924,626	(21,885,765,385)
			(234,421,676,314)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần	31/12/18		01/01/18	
	VND	TL %	VND	TL %
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	360,146,300,000	36.01%	360,146,300,000	36.01%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (TCT Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	55,000,000	0.01%	55,000,000	0.01%
TCT Dầu Việt Nam	90,000,000,000	9.00%	90,000,000,000	9.00%
Công ty CP ĐT Tài chính Công đoàn Dầu khí	4,388,000,000	0.44%	4,388,000,000	0.44%
Công ty cổ phần Dầu khí Đông Đô	23,482,000,000	2.35%	23,482,000,000	2.35%
Cổ đông Đinh Việt Thanh	134,279,600,000	13.43%	133,402,500,000	13.34%
Cổ đông Nguyễn Thị Trường An	50,921,100,000	5.09%	49,329,800,000	4.93%
Các đối tượng khác	336,728,000,000	33.67%	339,196,400,000	33.92%
Cộng	1,000,000,000,000	100%	1,000,000,000,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/18	01/01/18
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,000,000	100,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100,000,000	100,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	100,000,000	100,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,134,920	1,134,920
- Cổ phiếu phổ thông	1,134,920	1,134,920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98,865,080	98,865,080
- Cổ phiếu phổ thông	98,865,080	98,865,080

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	7,931,550,000	91,229,577,273
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36,123,174,124	33,027,438,907
Cộng	44,054,724,124	124,257,016,180
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Chiết khấu bán hàng	-	-
Cộng	-	-
3 Giá vốn hàng bán		
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	7,970,512,000	87,421,013,250
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33,454,600,219	28,375,806,670
Cộng	41,425,112,219	115,796,819,920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33,481,811,446	2,033,213,409
Cộng	33,481,811,446	2,033,213,409
5 Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,077,095,014	8,584,318,113
Chi phí tài chính khác	-	11,225,298,891
Cộng	1,077,095,014	19,809,617,004
6 Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	249,081,611	144,187,707
Thu nhập khác	1,617,237,112	2,829,654,861
Cộng	1,866,318,723	2,973,842,568
7 Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí khác	28,467,704,931	247,191,915
Cộng	28,467,704,931	247,191,915

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.
Công ty bị lỗ lũy kế từ năm 2013 nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu
Công ty CP ĐT Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	DA CC Mỹ Phú	124,211,803
Công ty CP ĐT Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Thu hộ tiền thuê văn phòng	1,072,155,511
Công ty CP ĐT Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Khác	244,778,009
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải trả
Công ty CP ĐT Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Khác	530,926,075
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan	Chi phí tư vấn chuyển nhượng DA Nha Trang	291,828,752
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan	Cổ phần hóa	10,850,000,327

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh bất động sản, đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	121,201,267,175	83,665,785,096
Phải thu khách hàng và phải thu khác	456,925,093,201	519,546,825,582
Các khoản ký quỹ, ký cược		56,200,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	36,000,000,000	36,000,000,000
Cộng	614,126,360,376	639,268,810,678
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	232,299,758,319	291,813,531,045
Chi phí phải trả	79,738,446,752	161,662,056,677
Các khoản vay	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	1,683,877,527	551,828,189
Cộng	313,722,082,598	454,027,415,911

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

b/ Quản lý Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường**Rủi ro về thị giá**

Công ty chịu rủi ro về thị giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh thương mại mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam.

Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn của công ty.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

4. Giải trình lỗ hoạt động kinh doanh

Năm 2018 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục gặp nhiều khó khăn, doanh thu không đủ bù đắp các chi phí hoạt động của Công ty nên kết quả hoạt động kinh doanh Công ty lỗ.

Người lập biểu/Q.Kế toán trưởng



Đinh Thị Mỹ Linh

TP.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Long